**chão** *danh từ* Thừng to, rất bền. *Đánh* chão. *Dai như chỡðão.*   
**chão chẳng** *xem chẫu* chàng.   
**chão chuộc** *xem chẫu* chuộc.   
**cháo** *danh từ* Món ăn bằng gạo hoặc bột, nấu loãng và nhừ, có thể thêm thịt, cá, v.v. Cháo *cá.* Cơm ráo, cháo nhừ (tục ngữ). *Quần màu cháo* lòng (từ *trắng ngả sang uàng xám* uì bẩn). *Thuộc như cháo* (kng.; thuộc làu làu).   
**cháo hoa** *danh từ* Cháo chỉ nấu bằng gạo, hạt gạo nhừ nở to ra.   
**cháo lá đa** *danh từ* Cháo đổ vào lá đa cuốn lại, cài vào một cái que cắm ở đầu đường, ngày trước dùng để cúng chúng sinh, theo mê tín.   
**cháo lão** *danh từ* Cháo cho người ốm (nói khái quát). *Săn* sóc *thuốc men,* cháo lão.   
**cháo lú** *danh từ* Món cháo dưới âm phủ cho hồn ma sắp đầu thai ăn để quên đi kiếp trước, theo mê tín. Ăn *phải bùa* mê cháo lú.   
**chạo** *danh từ* Món ăn làm bằng bì, thịt hay tôm cá chín tái trộn với thính và ướp lá ổi.   
**chạp** *danh từ* **1** (kết hợp hạn chế). Tháng thứ mười hai, và cũng là tháng cuối cùng trong năm âm lịch. *Tiết một chạp.* Tháng *chạp.* **2** (danh từ). *LỄ* cúng tổ tiên vào tháng chạp âm lịch, theo tục *lệ* cũ. Ngày *giỗ,* ngày chạp.   
**chạp mả** *động từ* Thăm và sửa sang lại các ngôi mộ, thường trong tháng chạp âm lịch, theo tục lệ cổ truyền. *Đi chạp* mẻ. *Ngày chạp* mả.   
**chát,** *tính từ* Có vị như vị của chuối xanh. *Khế chua,* sung *chát. /! Láy: chan chát (ý* mức độ í0).   
**chát, t 1** Từ mô phỏng tiếng một vật cứng đập mạnh vào một vật cứng khác, nghe chói tai. Đập đánh *chát một cái.* **2** (dùng trước d., kết hợp hạn chế). (Âm thanh) to và vang dội mạnh, gây cắm giác rất khó *chịu. Tiếng búa đập* chát *tai. Nghe chát* cả óc. *!!* Láy: *chan* chát (nghĩa 1; *ý* liên tiếp, mức độ nhiều).   
**chát chúa** *tính từ* (Âm thanh) to và vang dội, nghe rất chói tai. Tiếng *la* chát *chúa. Tiếng súng nổ chát chúa.*   
**chát lò** *tính từ* Chát lắm, như không thể nuốt nổi. Quả *sung chát* lè. Chát lò *lò.*   
**chát xít** *tính từ* Chát đến mức lưỡi như bị se lại, xít lại, không còn nuốt được. Chuối xanh *chát xít.*   
**chạt,** *danh từ* **1** cũng nói nước chạt. Nước biển lọc qua cát, phơi để lấy muối theo lối sản xuất muối thủ công. **2** Khoảng đất đắp để chứa và phơi nước chạt theo lối sản xuất muối thủ công.   
**chạt;** *động từ* (ph.; thường dùng sau động từ). Tạt mạnh. Nước chạt *uào be* thuyền. *Đất đá* tung *toé, uăng chạt sang hai bên.*   
**chau** *động từ* Hơi nhíu lông mày lại, thường vì đau buồn, nghĩ ngợi. Mặt ú, mày chau. Chau *mặt.*   
**cháu (ph.; cũ).** *xem chẩu.*   
**cháu** *danh từ* **1** Người thuộc một thế hệ sau nhưng không phải là con, trong quan hệ với người thuộc thế hệ trước (có thể dùng để xưng gọi). *Hai* ông cháu. *Cháu ngoại.* Cháu gọi bằng chú. Cháu dâu. Cháu *lại* đây với *bà.* Cháu *năm đời.* **2** Từ dùng trong đối thoại để gọi thân mật người coi như hàng cháu của mình, hoặc để tự xưng với người mình kính trọng, coi như bậc ông bà, chú bác của mình. Cháu *xin* ông tha lỗi. **3** Từ dùng trong đối thoại để chỉ con mình hoặc con người khác, còn nhỏ hoặc còn trẻ, coi như hàng cháu của mình hoặc của người cùng đối thoại với mình. Ông *được mấy cháu?*   
**cháu chắt** *danh từ* Những thế hệ như cháu và chắt, kế tiếp từ sau đời con trở đi trong một gia đình, một họ (nói khái quát).   
**cháu đích tôn** *danh từ* xem *đích* tôn.   
**chay,** *danh từ* Cây to cùng họ với mít, quả có múi, ruột màu đỏ, vị chua, ăn được, vỏ hoặc rễ dùng để ăn trầu hoặc để nhuộm.   
**chay, !** *tính từ* **1** (Ăn uống) không ăn chất thịt hoặc không ăn tất cả các thức ăn nguồn gốc động vật, nói chung. Ăn *chay".* Cơm chay. **2** (kng,). Không có nhân, không có chất mặn, chất thịt *Bánh chưng* chay. **3** (thường dùng *phụ* sau động từ). (Cây trồng) không bón phân. *Thửa* ruộng *cấy* chay. II danh từ Lễ cúng đề *cầu* cho linh hồn người chết được siêu thoát, theo đạo Phật. *Lập đàn làm chay.* **chay tịnh** *tính từ* (ít dùng). Trong sạch, không uế tạp, giữ đúng những điều kiêng cữ theo quy định của đạo Phật.   
**chày** *danh từ* **4** Dụng cụ dùng để giã, thường bằng một đoạn gỗ hoặc một thỏi chất rắn và nặng. *Chày* giã gạo. *Chày tán* thuốc. *(Hà* tiện) uắt *cổ chày* ra *nước\*.* **2** (ít dùng). Dùi để đánh chuông.   
**chày cối** *tính từ* (thông tục). Ví làm việc gì bướng, liều, chẳng kể lí lẽ. *Chày cối mãi* không trả nợ. *Cãi* chày *cãi cối\*.*   
**chày kinh** *danh từ* Chày đánh chuông thời *xưa,* có hình con cá voi.   
**chảy I** *động từ* **1** (Nước, chất lỏng) di chuyển thành dòng. Nước *chảy* đá *mòn* (tục ngữ). Sông chảy xiết. Người *đi* như nước cháy. **2** Thoát ra ngoài thành giọt, thành dòng. Nước mắt *chảy* như mưa. Máu *chảy* ruột *mềm* (tục ngữ). **3** Chuyển từ thể rắn sang *thể* lỏng, hoặc từ trạng thái đặc sang trạng thái nhão, do tác động của nhiệt, của độ ẩm. Nước *đá* chảy. Nung chảy *một* hợp *kim.* Kẹo *chảy nước.* **4** Trở thành mềm nhão và dãn dài ra. *Lựa* cháy. Chiếc *áo cháy.* Hai *má cháy ra.* II tính từ (Vật đựng) bị thủng, để cho chất lỏng chứa ở trong có thể chảy ra. Nồi chảy. Thùng cháy.   
**chảy rữa** *động từ* Trở thành ướt do hút hơi nước. Muối cháy rữa.   
**cháy I** *động từ* **1** Chịu tác động của *lửa* và tự thiêu huỷ. Cúi *cháy. Đống trấu cháy âm Í.* Nhà *cháy.* **2** (Lửa) bốc thành ngọn. *Lửa* cháy rực trời. **3** (kết hợp hạn chế). Có cảm giác như nóng ran lên do bị kích thích mạnh. Khát *cháy họng. Lo cháy* ruột *cháy* gan. **4** Bị huỷ hoại trở thành đen sạm đi do tác động mạnh của sức nóng hoặc độ lạnh. *Da* cháy nắng. Mạ *bị* cháy *lá.* **5** Bị đứt mạch điện do phải chịu dòng điện mạnh quá mức thích hợp. Bóng *đèn điện cháy. Cháy câu* chì. **6** (chuyên môn). Tham gia một phản ứng hoá học có toả ra nhiệt và ánh sáng. II danh từ Lớp cơm, cháo, v.v. bị sém do đun quá lửa, đóng thành mảng ở sát đáy nồi. Miếng cháy.   
**cháy bỏng** *động từ* Nóng đến mức như thiêu đốt, gây cảm giác như bị bỏng. Những ngày hè *cháy* bỏng.   
**cháy chợ** *động từ* (khẩu ngữ) (Chợ) hết sạch (loại hàng nào đó). Không còn để bán ra trong. khi còn nhiều người muốn mua. Chiều ba | *mươi tết* mà cháy chợ hoa. Rau quả *ít khi)* bị cháy chợ.   
**cháy nhà ra mặt chuột** Ví trường hợp việc xảy ra mới lộ rõ bộ mặt thật xấu xa.   
**cháy thành vạa lây** Ví hoàn cảnh bị tai cháy túi động từ (thông tục). Hết sạch tiền, cạn túi tiền. *Canh* bạc *cháy túi.*   
**chạy !** *động từ* **1** (Người, động vật) di chuyển thân thể bằng những bước nhanh. Cầu thủ *chạy đón quả* bóng. Ngựa *chạy* đường *dài.* **2** (Người) di chuyển nhanh đến nơi khác, không kế bằng cách gì. *Thua* chạy dài. *Đánh kế chạy* đi, không ai đánh *kẻ* chạy lại ứtng.). **3** (Vật) di chuyển nhanh đến nơi khác trên một bề mặt. *Tàu chạy* trên đường sắt. Thuyền chạy hai buỗồm. **4** (Máy móc hoặc đồ dùng có máy móc) hoạt động, làm việc. Máy *chạy* thông *ca.* Đồng hồ *chạy* chậm. Đài chạy pin (chạy bằng pin). **5** Điều khiển cho chạy (nói về phương tiện *vận* tải cơ giới, thường là trên một tuyến đường, hoặc về máy móc). Chạy canô trên sông. **6** (chm.; kết hợp hạn chế). Điều khiển cho tia X, tỉa phóng xạ tác dụng đến bộ phận cơ thể để chữa bệnh. Chạy tia tử *ngoại.* **7** Mang và chuyển đi nhanh (nói về công văn, thư từ). Liên *lạc* chạy công uăn *hoả* tốc. Chạy thư. **8** Nhanh chóng tránh trước đi điều gì không hay, thường bằng cách chạy hoặc chuyển đi nơi khác. Chạy nạn. Chạy con *mã* (trong *cờ tướng).* Bán chạy hàng *đã kém* phẩm chất. *Mưa ào* xuống, *không kịp* chạy *các* thứ phơi *ở sân.* **9** Khẩn trương lo liệu để mau chóng có được, đạt được *cái* đang rất cần, rất muốn. Chạy *thầy* chạy thuốc. Chạy *ăn* từng *bữa.* Chạy theo số lượng. **10** Chịu bỏ dở không theo đuổi đến cùng. *Các thầy* lang đều chạy, uì *bệnh đã* guá nặng. **11** Nằm trải ra thành dải dài và hẹp. Con *đường chạy qua làng. Dãy núi chạy dài từ đông sang tây. Đầu đồ chạy* suốt trang báo. **12** Làm nổi lên thành đường dài để trang trí. Chạy *một* đường viên. *Mép lá* cờ chạy chỉ *kim tuyến.* ll t- Được tiến hành thuận lợi, không bị tắc. Công uiệc *rất chạy. Hàng bán chạy (bán nhanh, có* nhiều người *mua).*